

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Điều lệ hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng gạch chân.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Nội dung đề nghị sửa đổi” là phần màu đỏ.
- Luật Doanh nghiệp 2020 là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Quy định tại Điều lệ công ty hiện hành	Nội dung đề nghị sửa đổi	Lý do sửa đổi
PHẦN MỞ ĐẦU	PHẦN MỞ ĐẦU	
<p>Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào <u>ngày 04 tháng 04 năm 2018</u>. <u>Được sửa đổi Khoản 1 Điều 5 và Phụ lục số 01 căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và sửa đổi Khoản 2 Điều 11 căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.</u></p>	<p>Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được thông qua theo Nghị quyết số..... hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 15 tháng 04 năm 2021.</p>	<p>Cập nhật thời gian ban hành Điều lệ.</p>
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	Điều 1. Giải thích thuật ngữ	
<p>5. <u>“Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;</u></p>	<p>5. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;</p>	<p>Thay đổi căn cứ theo Luật doanh nghiệp 2020</p>

6. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010.	6. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Thay đổi căn cứ theo Luật chứng khoán 2019
8. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán;	1.f. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;	Thay đổi căn cứ theo Luật chứng khoán 2019
12. “Địa chỉ thường trú” là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với Công ty để làm địa chỉ liên lạc.	12. “Địa chỉ liên lạc” là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với Công ty để làm địa chỉ liên lạc.	Thay đổi căn cứ theo Luật doanh nghiệp 2020.
Không có	CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Điều 2. Tên, loại hình doanh nghiệp, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	Điều 2. Tên, loại hình doanh nghiệp, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	
Không có	CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Công ty	Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Công ty	
Điều 4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty	Điều 4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty	
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng	Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng	

lập	lập	
7. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty phát hành theo những cách thực được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành <u>Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.</u>	7. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty phát hành theo những cách thực được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.	Bỏ quy định về bán cổ phiếu quỹ. Sửa theo Điều 134. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại – Luật doanh nghiệp 2020
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu	Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu	
2. <u>Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông hiện đang nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</u>	2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.	Sửa theo khoản 2 Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	
Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của công ty, sẽ được phát hành <u>có dấu và chữ ký</u> của Người đại diện theo pháp luật của công ty.	Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty, sẽ được phát hành có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty.	Sửa theo Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.	2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.	Sửa theo Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	
Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý	Bỏ	
Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	
Điều 12. Quyền của cổ đông	Điều 12. Quyền của cổ đông	
2.a. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc <u>theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ này quy định.</u> Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;	2.a. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức khác. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;	
2.d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác <u>trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 Luật Doanh nghiệp;</u>	2.d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác , trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;	Sửa theo Khoản 1 Điều 115 - Luật Doanh nghiệp 2020 – Quyền của cổ đông phổ thông
2.đ. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;	2.đ. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;	Sửa theo điểm đ Khoản 1 Điều 12. Quyền của cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
2.g. Yêu cầu công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định <u>tại khoản 2 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;</u>	2.g. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;	Thay đổi căn cứ theo Luật doanh nghiệp 2020
Không có	2.h. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;	
Không có	2.i. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;	

Không có	2.k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;	
<u>2.h.</u> Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.	2.1. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.	
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên <u>trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng</u> có các quyền sau đây:	3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:	Sửa theo khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020 – Quyền của cổ đông phổ thông
<u>3.a.</u> Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;	Bỏ	Sửa theo khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020 – Quyền của cổ đông phổ thông
<u>3.c.</u> Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: c.1. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; c.2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;	3.a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp	Thay đổi căn cứ theo Luật doanh nghiệp 2020
<u>Không có</u>	3.c. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là [03 ngày] làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;	Sửa theo điểm a khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020 – Quyền của cổ đông phổ thông
<u>Không có</u>	4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thực hiện như sau:	Sửa theo Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020 – Quyền của cổ đông phổ thông

	<p>a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.</p>	
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	
Không có	7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Sửa theo Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp 2020 – Nghĩa vụ của cổ đông
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông	Điều 14. Đại hội đồng cổ đông	
2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <u>Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u> Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức	1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng	Sửa theo Khoản 2 Điều 139, Luật doanh nghiệp 2020 – Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.	cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.	
3.h. <u>Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;</u>	3.h. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;	Bổ sung theo điểm l Khoản 1 Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
3.n. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại <u>khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp</u> với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	3.n. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	Cập nhật thay đổi dẫn chiếu Luật doanh nghiệp 2020
Không có	3.o. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;	Bổ sung theo điểm s Khoản 2 Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
3.o. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.	3.p. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.	
Điều 15. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	Điều 15. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	
2.b. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên <u>quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</u>	2.b. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;	Bổ sung theo điểm b Khoản 3 Điều 14. Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
2.c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 12 của Điều lệ này; Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản trong đó mỗi	2.c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 12 của Điều lệ này; Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu	Bổ sung theo điểm c Khoản 3 Điều 14. Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC

bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan.	được lập thành nhiều bản trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan.	
Điều 16. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 16. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	
<p>1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại <u>khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp</u> thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản <u>theo mẫu do công ty phát hành</u>. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p>	<p>1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020</p> <p>Sửa theo Khoản 2 Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;</p> <p>b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy</p>	Bỏ	<p>Bỏ theo Khoản 2 Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p>quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;</p> <p>c) Trong trường hợp khác thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.</p> <p>Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p>		
<p>4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với công ty).</p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ theo Khoản 2 Điều 16. Uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p><u>5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:</u></p>	<p>3. Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Bỏ theo Khoản 3 Điều 16. Uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p>	<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p>	
<p>1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông <u>nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.</u></p>	<p>1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường</p>	<p>Bỏ theo Khoản 1 Điều 17. Thay đổi các quyền - Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.	
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, Điều 21 của Điều lệ này.	2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 22 của Điều lệ này.	Cập nhật dẫn chiếu tại Điều lệ này sau sửa đổi
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	
1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 của Điều lệ này.	1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 15 của Điều lệ này.	Cập nhật dẫn chiếu theo Điều lệ sau sửa đổi
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.	2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.	Sửa theo Khoản 1 Điều 141, Luật doanh nghiệp 2020 – Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông
Không có	e) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;	Sửa theo điểm đ Khoản 5 Điều 140, Luật doanh nghiệp 2020 – Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
Không có	g) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập tương ứng để cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử. Hướng dẫn cụ thể sẽ được ghi trong thông báo họp Đại hội đồng cổ đông và Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông;	Bổ sung trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến và bỏ phiếu điện tử

Không có	h) Các công việc khác phục vụ đại hội.	
<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên website của công ty, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có quyền dự họp chậm nhất <u>mười (10) ngày</u> trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên website của công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ website để các cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên website của công ty, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên website của công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ website để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; c. Phiếu biểu quyết; d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. 	<p>Sửa theo Khoản 1, khoản 3 Điều 143, Luật doanh nghiệp 2020 – Mời họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời</p>	<p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn</p>	<p>Sửa theo Khoản 5 Điều 18, Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p>hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ <u>từ 10% tổng số cổ phần phổ thông</u> trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng;</p>	<p>hoặc không đủ, không đúng nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này; b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông;</p>	
<p>6. <u>Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp.</u></p>	<p>6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa vào kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình họp và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.</p>	<p>Sửa theo Khoản 6 Điều 18, Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	<p>Bỏ</p>	<p>Trùng nội dung điểm d khoản 3 Điều 18 Điều lệ sau sửa đổi</p>
<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>ít nhất 51%</u> tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 145, Luật doanh nghiệp 2020 – Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì <u>được triệu tập họp lần thứ hai</u> trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 145, Luật doanh nghiệp 2020 – Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>

<p>3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì <u>được triệu tập họp lần thứ ba</u> trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.</p>	<p>3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.</p>	<p>Sửa theo khoản 3 Điều 145, Luật doanh nghiệp 2020 – Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành đăng ký cổ đông <u>dự họp Đại hội đồng cổ đông</u>:</p>	<p>1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp đăng ký hết theo trình tự sau:</p> <p>a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết và/hoặc phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử (nếu có), trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông hoặc họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết/bầu cử của cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đó. Kết quả biểu quyết được Chủ tọa hoặc Trưởng ban kiểm phiếu thông báo ngay sau khi có kết quả kiểm phiếu. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p> <p>Trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử</p> <p>b. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 20, Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.	
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;	4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp; a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp; c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.	Sửa theo Khoản 4 Điều 20, Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng <u>cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập họp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;</u>	5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.	Sửa theo Khoản 5 Điều 20, Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	10. Trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết, bầu cử trực tuyến và bỏ phiếu điện tử sẽ được nêu rõ trong Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông.	Bổ sung trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến và bỏ phiếu điện tử

<p>Điều 22. Điều kiện để nghị quyết được thông qua</p>	<p>Điều 22. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua</p>	
<p>Không có</p>	<p>6. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 6 Điều 148 Luật doanh nghiệp 2020 - Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua</p>
<p>Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại <u>khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp</u>. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại <u>Điều 139 của Luật Doanh nghiệp</u>;</p>	<p>2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Cập nhật thay đổi dẫn chiếu Luật doanh nghiệp 2020.</p>
<p>6.d. Các vấn đề đã được thông qua;</p>	<p>6.d. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p>	<p>Sửa theo điểm đ Khoản 5 Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>7. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>Sửa theo Khoản 6 Điều 149 Luật doanh nghiệp 2020 - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p>

Điều 24. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	
<p>1. i. <u>Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</u> Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>1.i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. 1.j. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>Sửa theo điểm i Khoản 1 Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020 - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Sửa theo Khoản 4 Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020 - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p>	<p>2. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020 - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>2. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Nghị quyết, biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>Bổ sung;</p> <p>Sửa theo Khoản 3 Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020 - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>Sửa theo Khoản 5 Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020 - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;</p>
<p>Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng</p>	<p>Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến</p>	<p>Sửa theo Điều 151 Luật doanh nghiệp 2020 - Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p>

<p>cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ <u>10%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng</u> có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ <u>5%</u> tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p>	
<p>2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này. Trong trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 90 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này. Trong trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét triệu tập lại đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 90 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Bổ sung rõ nghĩa</p>
<p>Điều 26. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 26. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại <u>Điều 147 của Luật Doanh nghiệp</u>, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật doanh nghiệp 2020;</p>
<p><u>Mục 3. Hội đồng quản trị</u></p>	<p>CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p>	
<p>Không có</p>	<p>Điều 27. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p>Không có</p>	<p>1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản</p>	

trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

	4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều 29 Điều lệ công ty.	
Điều 28. <u>Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</u>	Điều 28. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	
3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng</u> có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.	Bỏ	Luật doanh nghiệp không quy định
4. <u>Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</u>	3. Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.	Bỏ, trùng với khoản 3 Điều 27 của Điều lệ sau sửa đổi Bổ sung, theo khoản 3 Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị - Điều lệ mẫu, ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC
5. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:	4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:	
5.đ. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.	4.đ. Thành viên đó bị miễn nhiệm , bãi nhiệm, thay thế theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.	Bổ sung
5. <u>Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải</u>	Bỏ	Trùng với quy định tại Điều 32 Điều lệ sau sửa đổi

<u>bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</u>		
6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các qui định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	5. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các qui định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	
Điều 29. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	Điều 29. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	
<p>Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>1. <u>Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp.</u></p> <p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.</p> <p>4. <u>Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể không phải là cổ đông của Công ty.</u></p>	<p>Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;</p> <p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;</p>	Sửa theo khoản 1 Điều 155. Cơ cấu tổ chức và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị - Luật doanh nghiệp 2020
Điều 27. Hội đồng quản trị	Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	
2. h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại <u>điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;</u>	2. h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;	Cập nhật thay đổi dẫn chiếu Luật doanh nghiệp 2020.
Không có	2.q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của công ty;	Sửa theo điểm q khoản 2 Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị - Điều lệ mẫu ban hành kèm TT116/2020/TT-BTC

<p>2. q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.</p>	<p>2. s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.</p>	
<p>4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty <u>liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm</u> có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.</p>	<p>4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.</p>	<p>Sửa theo quy định tại khoản 4 Điều 153. Hội đồng quản trị - Luật doanh nghiệp 2020.</p>
<p>Không có</p>	<p>5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.</p>	<p>Bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị - Điều lệ mẫu ban hành kèm TT 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 31. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 29 của Điều lệ này; b) <u>Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</u> c) Có đơn từ chức và được Hội đồng quản trị chấp thuận; d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề nghị thay đổi người đại diện vốn.</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 29 của Điều lệ này; b. Có đơn từ chức và được Hội đồng quản trị chấp thuận; c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề nghị thay đổi người đại diện vốn 2. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường</p>	<p>Sửa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 160. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị - Luật doanh nghiệp 2020</p>

	<p>hợp bất khả kháng; b. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	
<p><u>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	<p>3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;</p>	<p>Sửa theo quy định tại khoản 3 Điều 160. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị - Luật doanh nghiệp 2020</p>
<p><u>Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị</u></p>	<p><u>Điều 32. Chủ tịch Hội đồng quản trị</u></p>	
<p>1. <u>Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch.</u></p>	<p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 156 Luật doanh nghiệp 2020 - Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>
<p>Không có</p>	<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc công ty</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 156 Luật doanh nghiệp 2020 - Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>
<p><u>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</u></p>	<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p>	
<p>3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.</p>	<p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các</p>	<p>Sửa theo khoản 4 Điều 156 Luật doanh nghiệp 2020 - Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>

	thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành.	
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.	5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.	Bổ sung
Điều 31. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	
12. Biên bản họp Hội đồng quản trị a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu được quy định tại Khoản 1, <u>Điều 154 Luật Doanh nghiệp.</u>	12. Biên bản họp Hội đồng quản trị a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu được quy định tại Khoản 1, Điều 158 Luật Doanh nghiệp.	Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020
Không có	12.d. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật doanh nghiệp (ngoại trừ họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản) thì biên bản này có hiệu lực. Trường hợp này, biên bản họp Hội đồng quản trị phải ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Nội dung được đa số thành viên dự họp tán thành tại biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập thành Nghị quyết thông qua.	Sửa theo khoản 2 Điều 158. Biên bản họp Hội đồng quản trị - Điều lệ mẫu, ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 33. Thư ký công ty	Điều 34. Thư ký công ty	
Không có	Điều 35. Người phụ trách quản trị công ty	
Không có	1. Hội đồng quản trị của công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định	Sửa theo khoản 5 Điều 156 Luật doanh nghiệp; Bổ sung theo Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty – Điều lệ

	<p>tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.</p> <p>3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;</p> <p>b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;</p> <p>c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;</p> <p>d) Tham dự các cuộc họp;</p> <p>đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>e) Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;</p> <p>h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;</p> <p>i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p>	<p>mẫu ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
Mục 4. Giám đốc công ty	CHƯƠNG VIII. GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	
Không có	Điều 36. Người điều hành Công ty	
Không có	1. Người điều hành Công ty bao gồm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty	Sửa theo Điều 34 Người điều hành Công ty – Điều lệ mẫu ban hành

	<p>ty.</p> <p>2. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.</p> <p>3. Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.</p> <p>4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</p>	kèm thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 34. Giám đốc công ty	Điều 37. Giám đốc công ty	
<p>4. Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc theo quy định tại <u>Điều 35 Điều lệ này</u>;</p> <p>c) <u>Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (không tính biểu quyết của Giám đốc)</u></p>	<p>4. Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc theo quy định tại Điều 38 Điều lệ này;</p> <p>Bỏ</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu theo Điều lệ sau sửa đổi</p> <p>Luật doanh nghiệp không quy định</p>
Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc	Điều 38. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc	
<p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại <u>khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp</u>.</p> <p>b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.</p>	<p>1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020</p>

	<p>của công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ.</p> <p>3. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.</p>	
Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Giám đốc	Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Giám đốc	
Mục 5. Ban Kiểm soát	CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT	
Không có	Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	
Không có	<p>1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; Trình độ chuyên môn; Quá trình công tác; Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban kiểm soát của công ty khác); Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty; Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty; <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban kiểm soát.</p> <p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm</p>	<p>Bổ sung theo quy định tại Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.	
<u>Điều 37. Ban Kiểm soát</u>	Điều 41. Thành phần Ban kiểm soát	
2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.	2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.	
5. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.	Bỏ	Luật doanh nghiệp không quy định
6. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty qui định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được	Bỏ	Trùng quy định tại khoản 3 Điều 40 Điều lệ sau sửa đổi

<u>Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</u>		
Điều 38. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên	Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên	
Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của <u>Luật Doanh nghiệp</u> ;	Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp ;	
4. Không phải là <u>vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột</u> của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;	4. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;	
Không có	7. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ;	Bổ sung theo điểm b khoản 1 Điều 169. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên – Luật doanh nghiệp 2020
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại <u>khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp</u> .	5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp .	Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại <u>khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp</u> , Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông	6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp , Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông	Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020.

<p>hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.</p>	<p>hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.</p>	
<p>8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm quy định tại <u>Điều 160 của Luật Doanh nghiệp</u> thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	<p>8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu theo Luật doanh nghiệp 2020.</p>
<p>12. <u>Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	<p>12. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>13. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>14. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>15. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>16. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

Không có	17. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.	Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	18. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.	Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	19. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.	Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	20. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật	Sửa theo khoản 1 Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	Điều 44. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	
1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;	1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 42 Điều lệ này;	Cập nhật dẫn chiếu theo Điều lệ công ty sau sửa đổi.
Không có	Điều 46. Cuộc họp của Ban kiểm soát	
Không có	1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản	Bổ sung theo Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát – Điều lệ mẫu ban hành kèm theo thông tư 116/2020/TT-BTC

	<p>cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>	
Mục 6. Trách nhiệm và quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kiểm soát viên và người quản lý khác	CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC	
<u>Điều 42.</u> Trách nhiệm của người quản lý công ty	Điều 47. Trách nhiệm của người quản lý công ty	
<u>Điều 43.</u> Trách nhiệm của Kiểm soát viên	Điều 48. Trách nhiệm của Kiểm soát viên	
<u>Điều 44.</u> Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	Điều 49. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát	
<u>Điều 45. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát</u>	<p>Điều 49.5. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>a) Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;</p> <p>c) Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu</p>	

	nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.	
Điều 46. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	Điều 50. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	
1. c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.	1. c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp.	Sửa theo điểm c khoản 1 Điều 167. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan – Luật doanh nghiệp 2020
3. <u>Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác tại khoản 1 Điều này ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.</u>	3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây: a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này; b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.	Sửa theo khoản 3 Điều 167. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan – Luật doanh nghiệp 2020
Không có	4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp	Sửa theo khoản 4 Điều 167. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan – Luật doanh nghiệp 2020

	đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 của Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.	
<u>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</u>	5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.	Sửa theo khoản 5 Điều 167. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan – Luật doanh nghiệp 2020
Không có	6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.	Bổ sung theo khoản 6 Điều 167. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan – Luật doanh nghiệp 2020
Không có	Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	
Không có	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của</p>	Bổ sung theo Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi – Điều lệ mẫu ban hành kèm theo thông tư 116/2020/TT-BTC

	<p>Công ty.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p>	
Không có	Điều 52. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	
Không có	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra</p>	

	<p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cần trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.</p>	
<p>Mục 7. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ công ty</p>	<p>CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.</p>	
<p>Điều 47. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>	<p>Điều 53. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ</p>	
<p><u>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 3 Điều 12 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc qua người ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng hoặc chứng thực của giấy ủy quyền này.</u></p>	<p>1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty</p>	<p>Sửa theo khoản 1 Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ – Điều lệ mẫu ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

Không có	2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.	Sửa theo khoản 2 Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ – Điều lệ mẫu ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.	3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.	
3. Công ty sẽ phải lưu bản Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ giấy tờ này.	4. Công ty sẽ phải lưu bản Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ giấy tờ này.	Sửa theo khoản 4 Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ – Điều lệ mẫu ban hành kèm thông tư 116/2020/TT-BTC
Mục 8. Công nhân viên và công đoàn	CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	
Điều 48. Công nhân viên và công đoàn	Điều 54. Công nhân viên và công đoàn	
CHƯƠNG IV. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	CHƯƠNG XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	
Điều 49. Phân phối lợi nhuận	Điều 55. Phân phối lợi nhuận	
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng	5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng	Cập nhật thuật ngữ

<p>tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp công ty đã chuyển khoản theo đúng thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp, mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Công ty không chịu trách nhiệm về khoản tiền đã chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với <u>cổ phiếu niêm yết</u> tại sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành qua công ty chứng khoán hoặc <u>Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam</u>.</p>	<p>tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp công ty đã chuyển khoản theo đúng thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp, mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Công ty không chịu trách nhiệm về khoản tiền đã chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch tại sở Giao dịch chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.</p>	
<p><u>CHƯƠNG V. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN</u></p>	<p>CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN</p>	
<p><u>Điều 50. Tài khoản ngân hàng</u></p>	<p>Điều 56. Tài khoản ngân hàng</p>	
<p><u>Điều 51. Năm tài chính</u></p>	<p>Điều 57. Năm tài chính</p>	
<p><u>Điều 52. Chế độ kế toán</u></p>	<p>Điều 58. Chế độ kế toán</p>	
<p><u>CHƯƠNG VI. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG</u></p>	<p>CHƯƠNG XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN</p>	
<p><u>Điều 53. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</u></p>	<p>Điều 59. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p>	
<p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại <u>Điều 56 Điều lệ này, và phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cơ quan đăng ký kinh doanh</u>.</p>	<p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 61 Điều lệ này. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu theo Điều lệ sau sửa đổi.</p>
<p><u>Điều 54. Báo cáo thường niên</u></p>	<p>Điều 60. Báo cáo thường niên</p>	

Điều 55. Kiểm toán	Điều 61. Kiểm toán	
CHƯƠNG VII. ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC VÀ CÔNG TY CON	CHƯƠNG XVI. ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC VÀ CÔNG TY CON	
Điều 56. Đơn vị phụ thuộc và công ty con	Điều 62. Đơn vị phụ thuộc và công ty con	
Điều 57. Mọi quan hệ giữa công ty với các đơn vị phụ thuộc	Điều 63. Mọi quan hệ giữa công ty với các đơn vị phụ thuộc	
CHƯƠNG VIII. CON DẤU	CHƯƠNG XVII. CON DẤU	
Điều 58. Con dấu	Điều 64. Con dấu	
CHƯƠNG IX. GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP	CHƯƠNG XVIII. GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP	
Điều 59. Giải thể công ty	Điều 65. Giải thể công ty	
Điều 60. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện	Điều 66. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện	
CHƯƠNG X. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	
Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ	Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ	
CHƯƠNG XI. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	
Điều 62. Bổ sung và sửa đổi điều lệ	Điều 68. Bổ sung và sửa đổi điều lệ	
Điều 63. Ngày hiệu lực	Điều 69. Ngày hiệu lực	
1. Bản Điều lệ này <u>gồm 11 Chương, 63 Điều</u> , được Đại hội đồng cổ đông công ty nhất trí thông qua và có hiệu lực từ <u>ngày 06 tháng 8 năm 2020</u> .	1. Bản Điều lệ này <u>gồm 20 Chương, 69 Điều</u> , được Đại hội đồng cổ đông công ty nhất trí thông qua và có hiệu lực từ <u>ngày 15 tháng 4 năm 2020</u> .	Sửa đổi theo thời gian ban hành
<i>Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt và một số dẫn chiếu trong Điều lệ để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Điều lệ nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.</i>		